ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2023/QĐ-UBND	*Vĩnh Long, ngày 10 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai, ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ- CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ- CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ - CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh để áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

b) Tổ chức được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

d) Hộ gia đình, cá nhân được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Đối với trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền thuê đất trong các trường hợp sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

c) Xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với các thửa đất hoặc khu đất được nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

đ) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

3. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ bất động sản, khai thác khoáng sản).

4. Xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở xác định số tiền thuê đất phải nộp trong trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại điều 101 Nghị định số 151/2017/NĐ- CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công.

6. Trường hợp, thửa đất hoặc khu đất để đấu giá thuộc đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi thì căn cứ tình hình thực tế, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng hệ số điều chỉnh để xác định giá khởi điểm.

7. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật phải áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để tính giá trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định giá đất theo phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất ở; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ; đất thương mại dịch vụ áp dụng cho khu vực

a) Các phường thuộc thành phố Vĩnh Long là 1,2 lần.

b) Các phường thuộc thị xã Bình Minh và các thị trấn thuộc huyện là 1,1 lần.

c) Khu vực còn lại là 1,0 lần.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất đối với đất nông nghiệp áp dụng chung trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long là 1,0 lần.

Điều 4. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2023 và thay thế Quyết định số 01/2022/QĐ- UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh thay đổi về cơ sở pháp lý hoặc các nội dung khác có liên quan đến việc xác định giá đất, giao Sở Tài chính phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:
- Như điều 4 (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- TT.TU và HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (để báo cáo);
- TT. UBND tỉnh (để chỉ đạo);
- Tòa án ND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Sở Tư pháp (để kiểm tra);
- BLĐ . VP.UBND tỉnh (để theo dõi);
- Báo Vĩnh Long (đăng báo);
- Trung tâm Tin học-Công báo tỉnh
- Phòng KTNV;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lữ Quang Ngời